# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

## CTCP Cao su Bến Thành

| Ngày 31/03/2024 | 13,950 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **1.5%** | **15.3%** | **20.3%** |

**DT thuần**
*Q1/24*
**73.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼14.0| -15.9%
YoY: ▲ 5.30| 7.8%

**LN thuần**
*Q1/24*
**5.31**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1.20| -18.4%
YoY: ▼0.07| -1.3%

**LN sau thuế**
*Q1/24*
**4.36**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.89| -16.9%
YoY: ▲ 0.10| 2.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/24*
**7.9%**
YoY: +/-▼ 0.3%

**ROE (TTM)**
*Q1/24*
**9.5%**
YoY: +/-▲ 0.3%

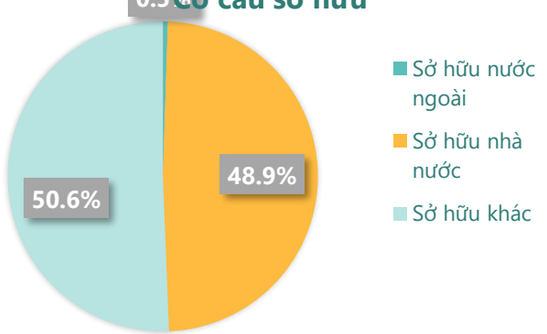
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 9,576 - 14,250 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 173 |
| Số lượng CPLH (CP) | 12,374,997 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,365 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.5% |
| Beta | 0.22 |
| EPS | 1,575 |
| P/E | 8.9 |

**DT thuần**
*2023*
**332**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.00| -1.7%

**LN thuần**
*2023*
**24.4**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.60| 2.6%

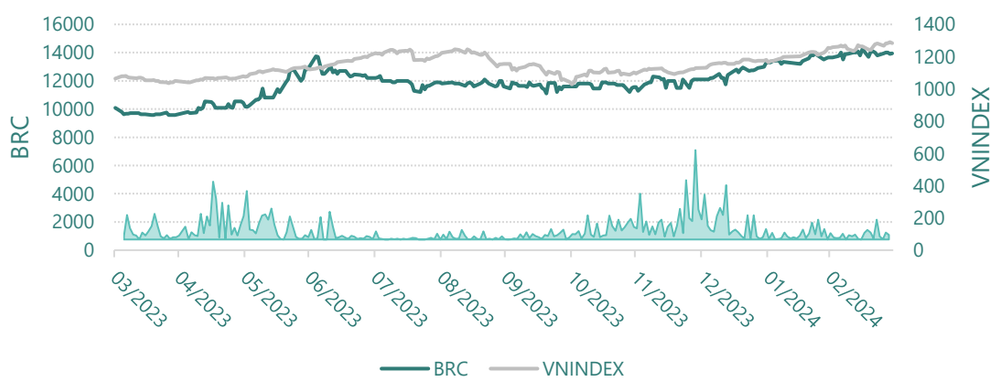
**LN sau thuế**
*2023*
**19.4**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.80| 4.3%

### Cơ cấu sở hữu

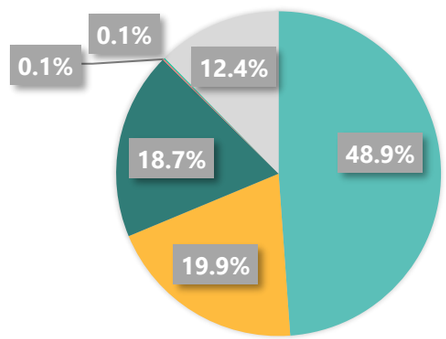



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

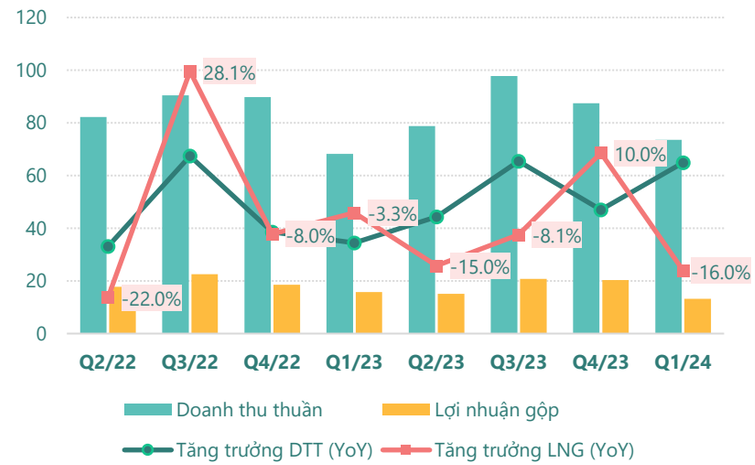



Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV
CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ (Tổng giám đốc)
Huỳnh Ngọc Sơn (Kế toán trưởng)
Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

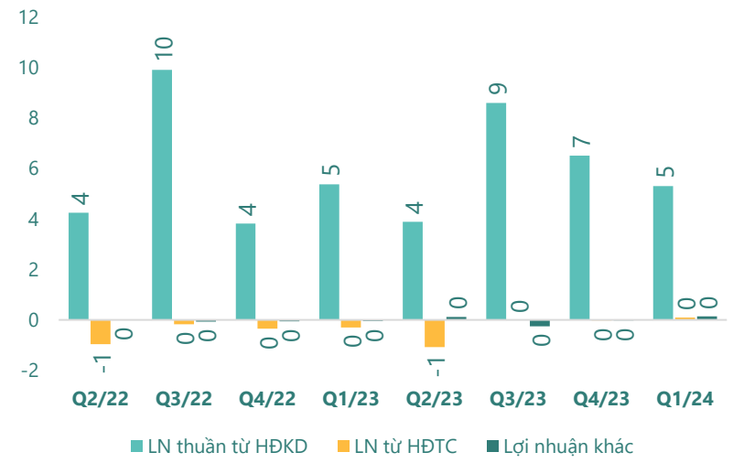
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



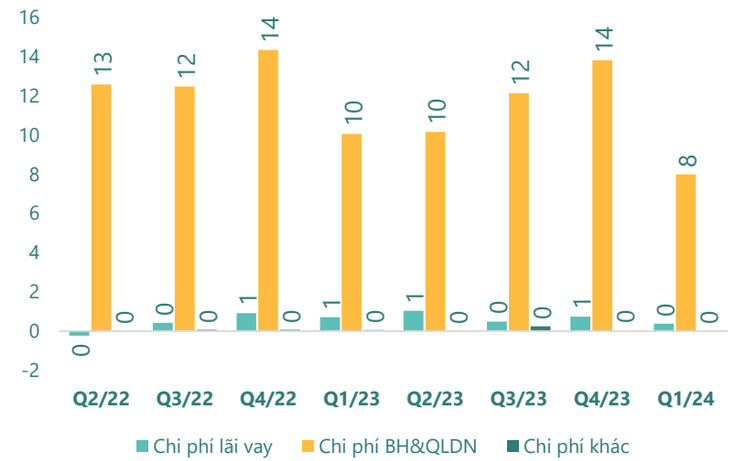

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



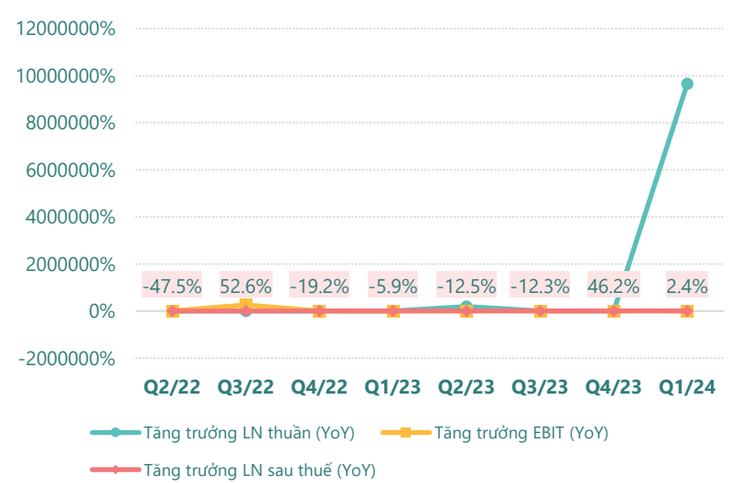

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



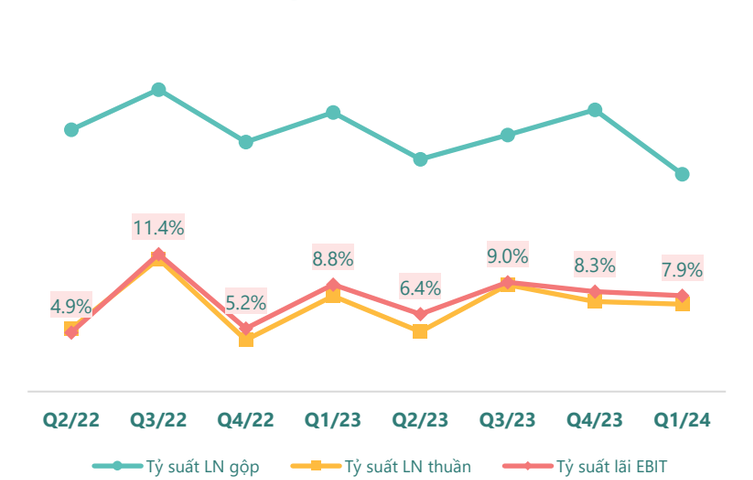

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



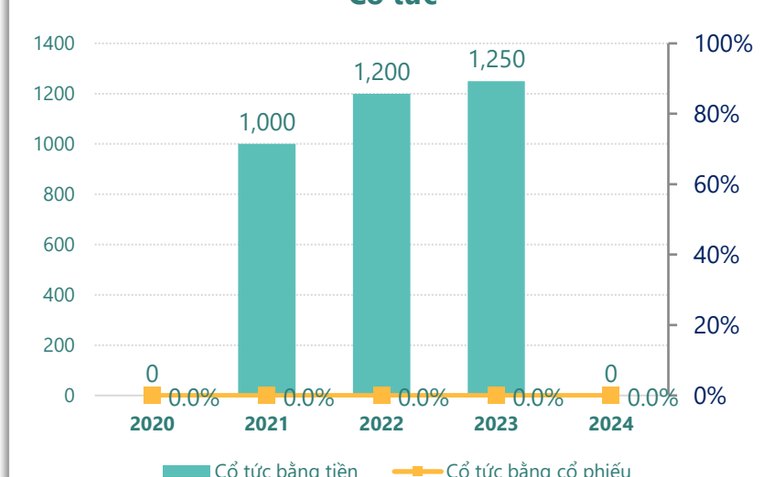

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

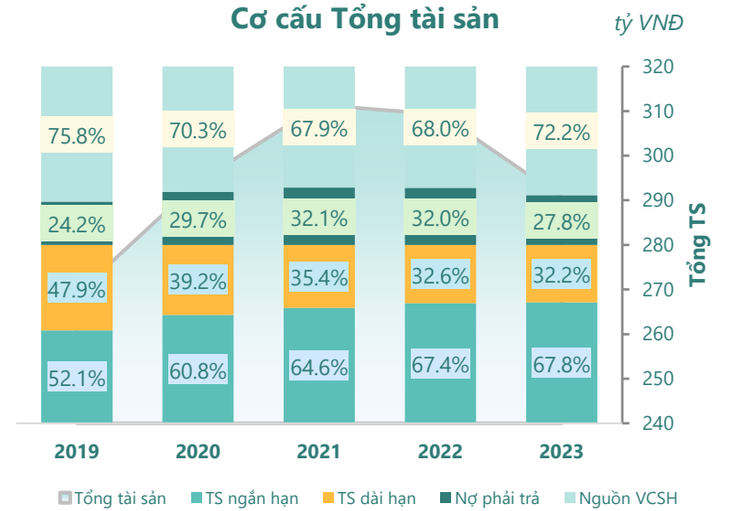
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

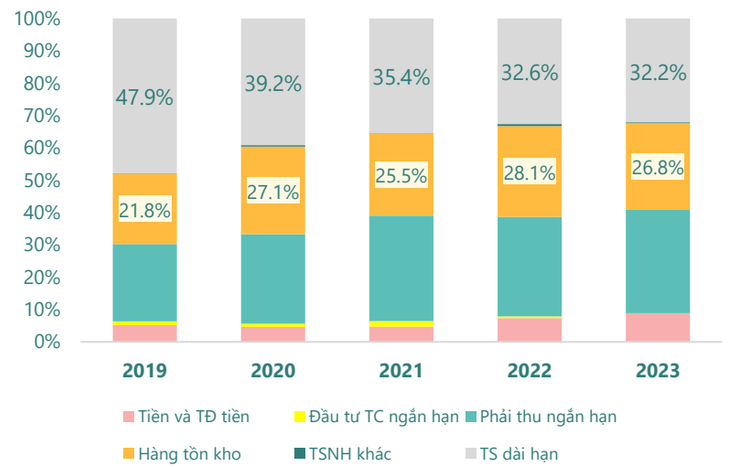
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



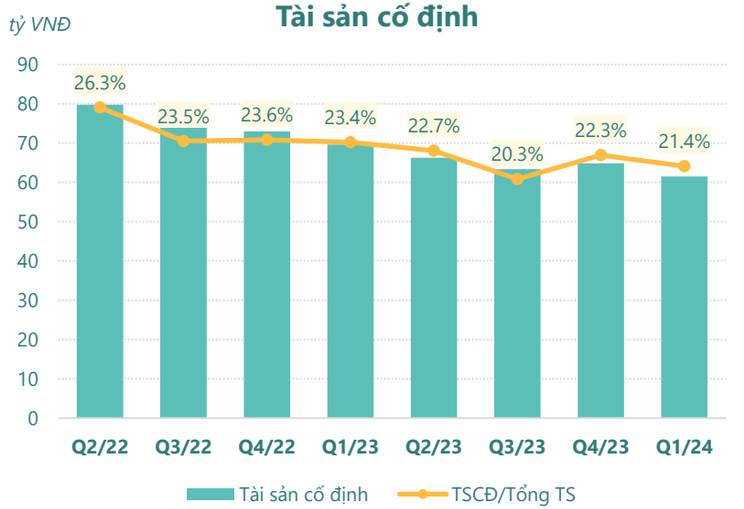

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



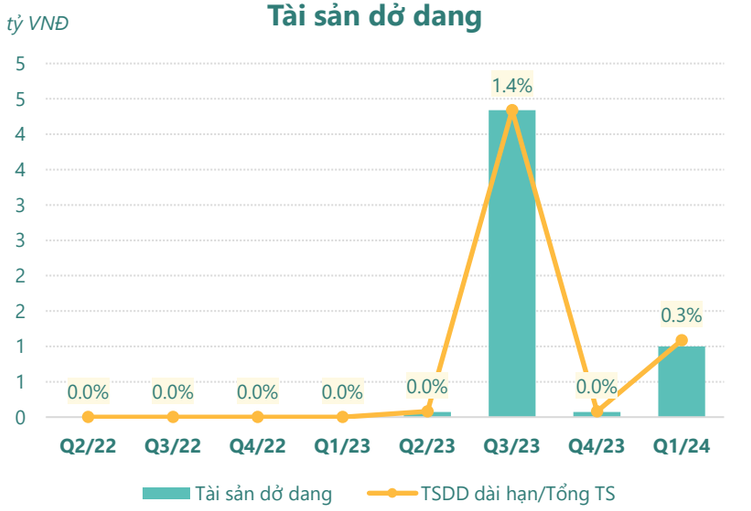

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



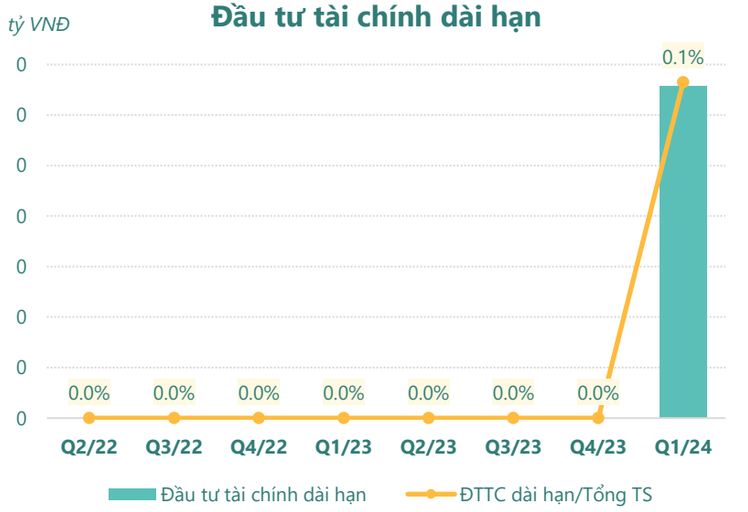

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



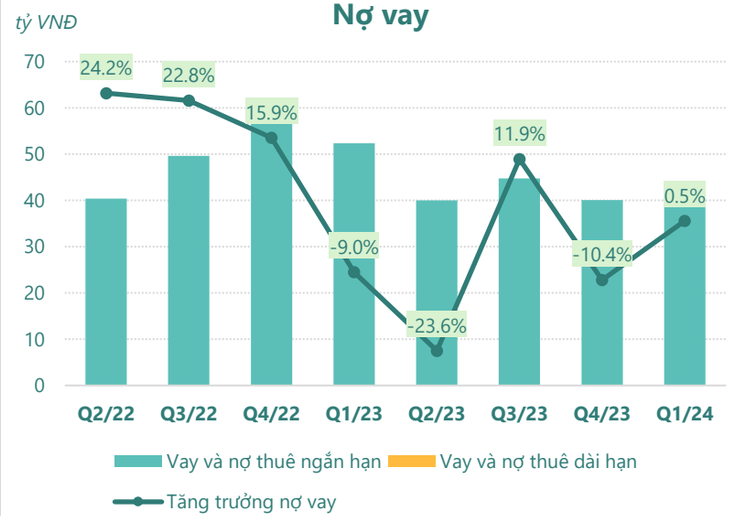

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

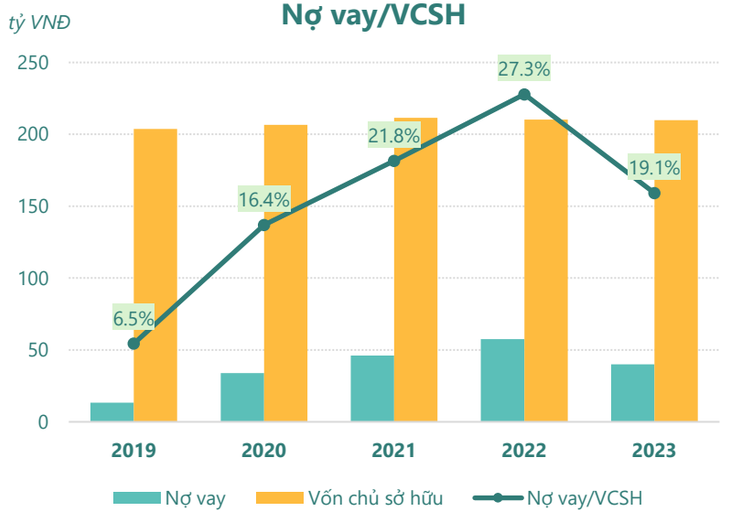
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

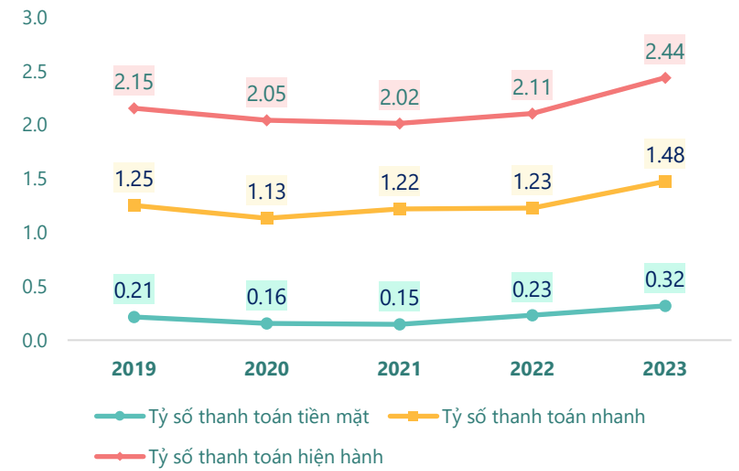
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



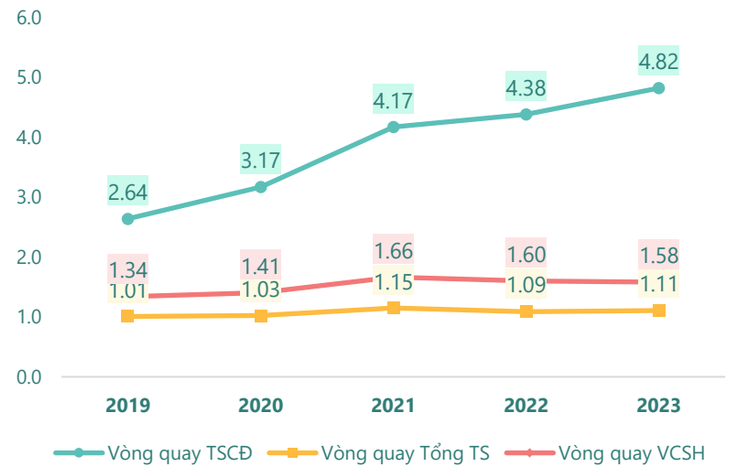

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



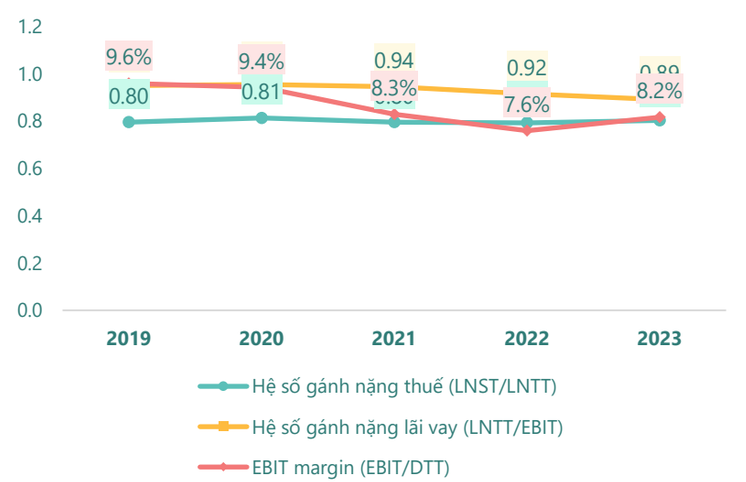

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



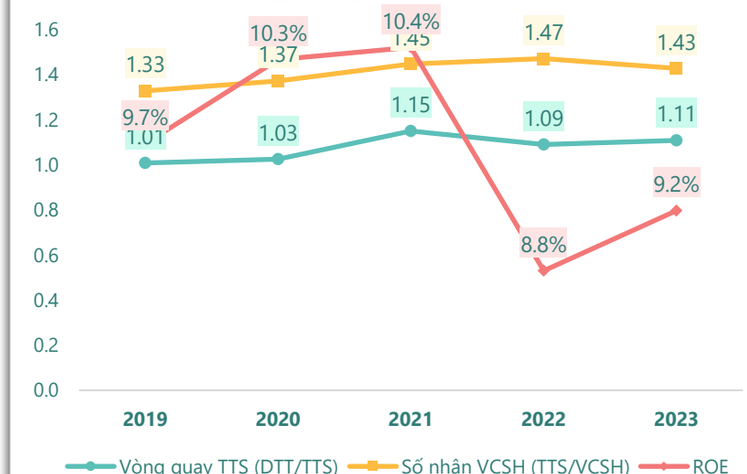

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



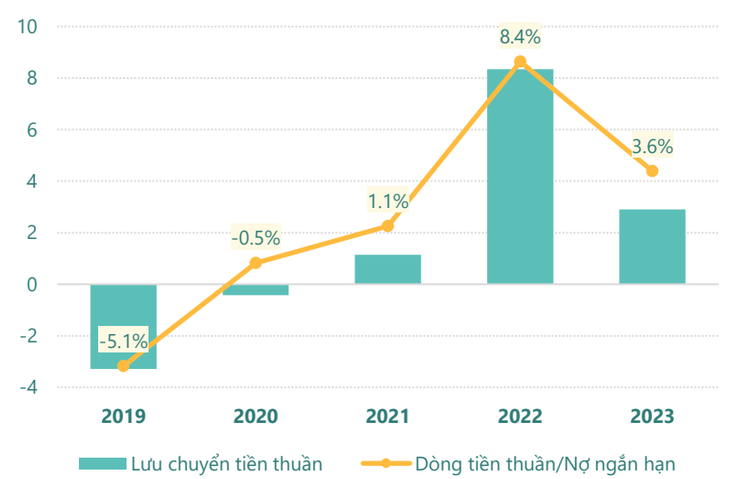

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **73.5** | **68.2** | **7.8%** | **332** | **338** | **-1.7%** |
| Giá vốn hàng bán | 60.3 | 52.5 | 14.9% | 260 | 263 | -1.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 13.2 | 15.7 | -15.8% | 72.0 | 75.2 | -4.2% |
| Doanh thu HĐTC | 0.58 | 0.48 | 20.9% | 2.16 | 1.98 | 8.6% |
| Chi phí TC | 0.49 | 0.78 | -37.6% | 3.56 | 3.74 | -4.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.38 | 0.70 | -46.2% | 2.96 | 2.18 | 35.8% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 6.71 | 7.44 | -9.8% | 34.9 | 39.2 | -11.0% |
| Chi phí QLDN | **1.28** | **2.62** | **-51.0%** | **11.3** | **10.4** | **8.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 5.31 | 5.38 | -1.3% | 24.4 | 23.8 | 2.6% |
| Lợi nhuận khác | **0.14** | **-0.05** | **389%** | **-0.21** | **-0.29** | **26.8%** |
| **LN trước thuế** | 5.46 | 5.33 | 2.4% | 24.2 | 23.5 | 2.9% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **4.36** | **4.26** | **2.5%** | **19.4** | **18.6** | **4.3%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **4.36** | **4.26** | **2.5%** | **19.4** | **18.6** | **4.3%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -0.85 | 1.87 | 7.17 | 4.15 | 26.2 | -9.80 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.37 | -0.02 | 1.57 | -4.06 | -1.29 | -1.08 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.23 | -5.23 | -12.6 | 0.73 | -16.0 | 0.16 |
| Tiền đầu kỳ | 16.4 | 22.8 | 19.4 | 15.6 | 16.4 | 25.8 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-1.45** | **-3.39** | **-3.86** | **0.82** | **8.89** | **-10.7** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.21 | 0 | 0.01 | 0 | 0.04 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 14.7 | 19.4 | 15.6 | 16.4 | 25.3 | 15.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **288** | **291** | **-0.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 198 | 197 | 0.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 15.0 | 25.8 | -41.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.01 | 0.01 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 98.9 | 92.9 | 6.4% |
| Hàng tồn kho | 82.7 | 77.9 | 6.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.29 | 0.53 | 142% |
| **Tài sản dài hạn** | **90.1** | **93.4** | **-3.6%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 61.5 | 64.9 | -5.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1.00 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.33 | 0.27 | 20.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **27.3** | **28.3** | **-3.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 92.9 | 80.8 | 14.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **92.9** | **80.8** | **14.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 40.3 | 40.1 | 0.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 25.6 | 27.5 | -7.1% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **195** | **210** | **-7.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **195** | **210** | **-7.0%** |
| Vốn điều lệ | 124 | 124 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*